**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Quyền Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - CTCK) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - CTCK) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - CTCK) | 9 |
| Báo cáo hợp nhất tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B 05 – CTCK) | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - CTCK) | 11 |

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | |
|---|---|
| **Giấy phép thành lập và hoạt động** | Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/ GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 và giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP ngày 4 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp. |
| **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh** | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4104000006/GP-UB ngày 30 tháng 6 năm 2000 và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. |
| **Vốn điều lệ** | Vốn điều lệ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam (Một ngàn năm trăm tỷ đồng Việt Nam) theo Giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 11 năm 2009. |

**Hội đồng Thành viên**

| | |
|---|---|
| Ông Lê Vũ Kỳ | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Kim Quang | Thành viên |
| Ông Đỗ Minh Toàn | Thành viên |
| Ông Trần Hùng Huy | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Chung | Quyền Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Phương Dung | Phó Tổng Giám đốc |

**Người đại diện theo pháp luật**

| | |
|---|---|
| Ông Lê Vũ Kỳ | Chủ tịch Hội đồng Thành viên |

| | |
|---|---|
| **Hoạt động chính** | Các hoạt động chính của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con gọi chung là "Tập đoàn") là tự doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; cung cấp các dịch vụ về đầu tư; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư. |
| **Trụ sở chính** | 107N Trương Định, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| **Kiểm toán viên** | Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam) |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

## TRÁCH NHIỆM CỦA QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Quyền Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Quyền Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Quyền Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

## PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thừa ủy nhiệm Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

pwc

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Quyền Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 2 tháng 3 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

### Trách nhiệm của Quyền Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Quyền Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Công ty soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Quyền Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



*PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd., 4th Floor, Saigon Tower, 29 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam*
*T: +84 (8)38230796, F:+84 (8) 38251947, www.pwc.com/vietnam*

pwc

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

S.G.C.N: 4110430000993 - Đ.T.N.N
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM
QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Trần Hồng Kiên
Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3027
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 01 - CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 2011 VNĐ | 2010 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **1.993.183.077.149** | **2.187.475.352.755** |
| **110** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **682.999.855.925** | **121.007.066.019** |
| 111 | Tiền | | 632.999.855.925 | 121.007.066.019 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 50.000.000.000 | - |
| **120** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 4(a) | **850.459.118.318** | **1.028.354.956.508** |
| 121 | Đầu tư ngắn hạn | | 1.048.786.631.076 | 1.217.950.092.170 |
| 129 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (198.327.512.758) | (189.595.135.662) |
| **130** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **458.904.564.734** | **1.037.001.619.124** |
| 131 | Phải thu khách hàng | | - | 54.323.437 |
| 132 | Trả trước cho người bán | | 1.130.482.480 | 285.407.841 |
| 133 | Phải thu nội bộ | | 95.790.095 | - |
| 135 | Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán | 5 | 4.152.307.856 | 556.421.500.584 |
| 138 | Các khoản phải thu khác | 6 | 454.242.702.973 | 480.480.067.262 |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (716.718.670) | (239.680.000) |
| **150** | **Tài sản ngắn hạn khác** | | **819.538.172** | **1.111.711.104** |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 554.964.363 | 993.921.908 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 132.528.184 | 59.943.571 |
| 154 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 17.845.625 | 17.845.625 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | | 114.200.000 | 40.000.000 |
| **200** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **2.483.624.796.277** | **2.171.991.699.018** |
| **210** | **Các khoản phải thu dài hạn** | 7 | **-** | **46.577.878.000** |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | | - | 46.577.878.000 |
| **220** | **Tài sản cố định** | | **61.983.946.957** | **69.003.458.754** |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 8(a) | 60.741.184.946 | 67.022.306.819 |
| 222 | Nguyên giá | | 96.840.826.083 | 95.529.500.216 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (36.099.641.137) | (28.507.193.397) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 8(b) | 1.236.862.011 | 1.981.151.935 |
| 228 | Nguyên giá | | 2.481.127.984 | 2.423.827.984 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.244.265.973) | (442.676.049) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 5.900.000 | - |
| **250** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | 4(b) | **2.398.430.611.146** | **2.038.015.184.699** |
| 253 | Đầu tư chứng khoán dài hạn | | 4.221.960.000 | 4.221.960.000 |
| 254 | Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán | | 4.221.960.000 | 4.221.960.000 |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | | 2.443.574.339.809 | 2.066.989.197.022 |
| 259 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (49.365.688.663) | (33.195.972.323) |
| **260** | **Tài sản dài hạn khác** | | **23.210.238.174** | **18.395.177.565** |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 3.029.807.550 | 3.294.728.654 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 10 | 7.929.438.913 | 5.250.000.000 |
| 263 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 11 | 10.834.305.315 | 8.334.305.315 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | | 1.416.686.396 | 1.516.143.596 |
| **270** | **TỔNG TÀI SẢN** | | **4.476.807.873.426** | **4.359.467.051.773** |

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 01 - CTCK

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 2011 VNĐ | 2010 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **NỢ PHẢI TRẢ** | | **2.828.861.796.388** | **2.732.903.642.344** |
| **310** | **Nợ ngắn hạn** | | **2.128.502.407.819** | **532.626.873.244** |
| 311 | Vay ngắn hạn | 15(a) | 1.500.000.000.000 | - |
| 312 | Phải trả người bán | | 190.551.871 | 104.741.057 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 1.686.514.056 | 19.584.920.578 |
| 315 | Phải trả người lao động | | 4.906.296.988 | 5.094.304.902 |
| 316 | Chi phí phải trả | 13 | 237.199.809.961 | 30.020.837.322 |
| 320 | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | | 126.599.779.715 | 130.754.706.055 |
| 321 | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 6.998.937.523 | 7.713.801.508 |
| 328 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 14 | 250.920.517.705 | 339.353.561.822 |
| **330** | **Nợ dài hạn** | | **700.359.388.569** | **2.200.276.769.100** |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 15(b) | 700.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |
| 336 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 359.388.569 | 276.769.100 |
| **400** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.647.946.077.038** | **1.626.563.409.429** |
| **410** | **Vốn chủ sở hữu** | | **1.647.946.077.038** | **1.626.563.409.429** |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.500.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| 417 | Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ | 16 | 61.804.643.173 | 51.778.855.002 |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | 16 | 82.758.110.257 | 72.554.252.422 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 3.383.323.608 | 2.230.302.005 |
| **440** | **TỔNG NGUỒN VỐN** | | **4.476.807.873.426** | **4.359.467.051.773** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã Số | Mệnh giá tại ngày 31.12.2011 VNĐ | Mệnh giá tại ngày 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|---|
| **2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ** | **002** | **2.452.992.300.000** | **655.361.010.000** |
| **6. Chứng khoán lưu ký** | **006** | **18.350.552.330.000** | **14.022.735.530.000** |
| Trong đó: | | | |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | 007 | 15.213.480.750.000 | 10.911.526.320.000 |
| *6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký* | *008* | *809.587.200.000* | *1.253.319.430.000* |
| *6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước* | *009* | *14.191.482.330.000* | *9.505.068.040.000* |
| *6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài* | *010* | *212.411.220.000* | *153.138.850.000* |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**Mẫu số B 01 - CTCK**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Mã Số | Mệnh giá tại ngày 31.12.2011 VNĐ | Mệnh giá tại ngày 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|---|
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 012 | 111.643.410.000 | 166.135.810.000 |
| *6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước* | *014* | *100.911.290.000* | *155.263.520.000* |
| *6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài* | *015* | *10.732.120.000* | *10.872.290.000* |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố | 017 | 2.295.815.290.000 | 2.348.068.540.000 |
| *6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước* | *019* | *2.295.815.290.000* | *2.348.068.540.000* |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 027 | 285.602.620.000 | 564.623.900.000 |
| *6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký* | *028* | *3.984.200.000* | *396.313.600.000* |
| *6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước* | *029* | *281.402.720.000* | *166.644.100.000* |
| *6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài* | *030* | *215.700.000* | *1.666.200.000* |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 037 | 444.010.260.000 | 32.380.960.000 |
| *6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký* | *038* | *84.717.900.000* | *10.733.080.000* |
| *6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước* | *039* | *358.942.770.000* | *19.962.750.000* |
| *6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài* | *040* | *349.590.000* | *1.685.130.000* |
| **7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết** | **050** | **287.837.020.000** | **74.297.510.000** |
| Trong đó: | | | |
| 7.1. Chứng khoán giao dịch | *051* | *269.879.300.000* | *72.483.280.000* |
| *7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký* | *052* | *1.012.090.000* | - |
| *7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước* | *053* | *268.714.410.000* | *72.483.280.000* |
| *7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài* | *054* | *152.800.000* | - |
| 7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | *056* | *17.266.720.000* | *1.327.230.000* |
| *7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước* | *058* | *17.266.720.000* | *1.327.230.000* |
| 7.5. Chứng khoán chờ thanh toán | *071* | *691.000.000* | *487.000.000* |
| *7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký* | *072* | - | *10.000.000* |
| *7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước* | *073* | *691.000.000* | *477.000.000* |
| **8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng** | **082** | **1.968.372.690.000** | **1.512.743.750.000** |
| **9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán** | **083** | **979.638.890.000** | **485.107.340.000** |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Chung
QuyềnTổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 02 - CTCK

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Doanh thu** | | **730.821.175.174** | **503.873.124.121** |
| | ***Trong đó:*** | | | |
| 1.1 | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | | 50.538.741.098 | 96.745.008.013 |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 17 | 533.484.156.472 | 323.917.723.461 |
| 1.5 | Doanh thu hoạt động tư vấn | | 2.291.368.357 | 4.461.920.623 |
| 1.6 | Doanh thu lưu ký chứng khoán | | 3.498.973.836 | 893.773.095 |
| 1.9 | Doanh thu khác | 18 | 141.007.935.411 | 77.854.698.929 |
| **2** | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | **(48.090.339)** | **(438.198.511)** |
| **10** | **Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh** | | **730.773.084.835** | **503.434.925.610** |
| **11** | **Chi phí hoạt động kinh doanh** | 19 | **(495.952.739.156)** | **(437.459.897.408)** |
| **20** | **Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh** | | **234.820.345.679** | **65.975.028.202** |
| **25** | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 20 | **(42.487.897.647)** | **(39.089.800.461)** |
| **30** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **192.332.448.032** | **26.885.227.741** |
| 31 | Thu nhập khác | | 751.629.219 | 129.016.864 |
| 32 | Chi phí khác | | (459.596.814) | (2.448.149.024) |
| **40** | **Thu nhập/(chi phí) khác – Số thuần** | 21 | **292.032.405** | **(2.319.132.160)** |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **192.624.480.437** | **24.566.095.581** |
| **51** | **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 22 | **(1.144.786.322)** | **(1.590.484.337)** |
| **52** | **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | 22 | **2.679.438.913** | **-** |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **194.159.133.028** | **22.975.611.244** |

Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

Nguyễn Ngọc Chung
QuyềnTổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**Mẫu số B 03 - CTCK**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
## (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| I | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | **Lợi nhuận trước thuế** | | **192.624.480.437** | **24.566.095.581** |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 8.876.668.221 | 10.296.821.097 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 25.379.132.106 | 101.538.932.165 |
| 05 | Lãi từ thanh lý tài sản cố định, từ hoạt động đầu tư và từ hợp đồng "reverse" repo | | (219.518.044.639) | (182.757.680.296) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 316.247.638.885 | 173.486.179.610 |
| 08 | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | | **323.609.875.010** | **127.130.348.157** |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu và chứng khoán kinh doanh | | 422.582.913.465 | (1.164.779.906.987) |
| 11 | (Giảm)/Tăng các khoản phải trả | | (285.190.363.041) | 386.035.732.586 |
| 12 | Giảm các chi phí trả trước | | 703.878.649 | 2.087.223.132 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (107.723.611.111) | (183.502.777.779) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.296.762.430) | (33.676.875.934) |
| 15 | Thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 99.457.200 | - |
| 16 | Chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (2.500.000.000) | (2.146.250.000) |
| 20 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **350.285.387.742** | **(868.852.506.825)** |
| II | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (2.239.727.237) | (6.456.981.290) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | | 220.809.179 | 2.524.052 |
| 25 | Tiền chi vào các khoản đầu tư dài hạn | | (20.100.000.000) | (1.541.389.391.373) |
| 26 | Tiền thu từ bán chứng khoán dài hạn | | 13.499.995.376 | 38.623.200.000 |
| 27 | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 220.326.324.846 | 78.337.034.620 |
| 30 | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **211.707.402.164** | **(1.430.883.613.991)** |
| III | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | Tiền thu từ phát hành trái phiếu | | - | 3.200.000.000.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | - | (1.500.000.000.000) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (278.584.238.030) |
| 40 | **Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính** | | **-** | **1.421.415.761.970** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **561.992.789.906** | **(878.320.358.846)** |
| 60 | **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm** | 3 | **121.007.066.019** | **999.327.424.865** |
| 70 | **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm** | 3 | **682.999.855.925** | **121.007.066.019** |

Trong năm có 1 nghiệp vụ phi tiền tệ trọng yếu là phân loại lại hai cổ phiếu từ chứng khoán kinh doanh sang đầu tư dài hạn khác với tổng số tiền là 369.985.138.163 đồng Việt Nam.

Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Chung
QuyềnTổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 05 - CTCK

## BÁO CÁO HỢP NHẤT TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ | Quỹ dự phòng tài chính VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010** | **1.500.000.000.000** | **50.726.788.438** | **71.406.333.209** | **278.840.125.699** | **1.900.973.247.346** |
| - Trích lập quỹ trong năm | - | 1.052.066.564 | 1.147.919.213 | (2.199.985.777) | - |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 22.975.611.244 | **22.975.611.244** |
| - Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ | - | - | - | (297.385.449.161) | **(297.385.449.161)** |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010** | **1.500.000.000.000** | **51.778.855.002** | **72.554.252.422** | **2.230.302.005** | **1.626.563.409.429** |
| - Trích lập quỹ trong năm | - | 10.025.788.171 | 10.203.857.835 | (20.229.646.006) | - |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 194.159.133.028 | **194.159.133.028** |
| - Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ | - | - | | (172.776.465.419) | **(172.776.465.419)** |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011** | **1.500.000.000.000** | **61.804.643.173** | **82.758.110.257** | **3.383.323.608** | **1.647.946.077.038** |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Chung
QuyềnTổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty TNHH Chứng Khoán ACB được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/GPHĐKD cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000 và giấy phép sửa đổi số 271/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 11 năm 2009. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4104000006/GP-UB ngày 30 tháng 6 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13 tháng 12 năm 2006. Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu, một ngân hàng cổ phần thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam ("Ngân hàng mẹ").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP, kinh doanh trong lĩnh vực Quản lý quỹ. Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB là công ty con 100% vốn của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Công ty và công ty con gọi chung là Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có 290 nhân viên (2010: 311 nhân viên).

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính shợp nhất theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.5 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

**Công ty con**

Công ty con là công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

### 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư ngắn hạn

*Đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

Các khoản đầu tư ngắn hạn ("chứng khoán kinh doanh") ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán ("giá gốc"). Sau đó, các khoản đầu tư ngắn hạn này được ghi nhận theo giá vốn trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

### (b) Đầu tư dài hạn

*Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ bán chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ chứng khoán nợ này được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

*Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.8 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") không được ghi tăng các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Số tiền trả cho các thỏa thuận reverse repo được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

### 2.9 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa | 4% |
| Máy móc thiết bị | 20% - 33% |
| Phương tiện vận tải | 17% |
| Thiết bị quản lý | 33% |
| Tài sản cố định khác | 25% - 33% |
| Phần mềm vi tính | 33% |

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.10 Chi phí đi vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.11 Ghi nhận doanh thu

*Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

*Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn*

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

*Doanh thu về vốn kinh doanh*

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

### 2.12 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.13 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo mức 2% tổng quỹ tiền lương cơ bản theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.210.811 | 113.773 |
| Tiền gửi ngân hàng | 632.996.645.114 | 121.006.952.246 |
| Trong đó: | | |
| *Tiền gửi của Tập đoàn* | *515.003.400.714* | *55.154.735.246* |
| *Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán* | *117.993.244.400* | *65.852.217.000* |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 50.000.000.000 | - |
| | 682.999.855.925 | 121.007.066.019 |

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn ban đầu dưới ba tháng.

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31.12.2011 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị sổ sách VNĐ | So với giá thị trường Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | Giá trị thị trường VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| **(a) Đầu tư ngắn hạn** | **1.048.786.631.076** | **332.002.272.581** | **(198.327.512.758)** | **1.182.461.390.899** | **(198.327.512.758)** |
| - Chứng khoán vốn niêm yết (*) | 664.096.180.565 | 1.178.383.426 | (196.554.946.091) | 468.719.617.900 | (196.554.946.091) |
| - Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**) | 379.716.850.511 | 330.823.889.155 | (1.772.566.667) | 708.768.172.999 | (1.772.566.667) |
| - Trái phiếu | 4.973.600.000 | - | - | 4.973.600.000 | - |
| **(b) Đầu tư dài hạn** | **2.447.796.299.809** | **-** | **(396.432.169.472)** | **2.051.364.130.337** | **(49.365.688.663)** |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | | | | | |
| *+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)* | *4.221.960.000* | - | - | *4.221.960.000* | - |
| - Đầu tư dài hạn khác | | | | | |
| *+ Chứng khoán vốn niêm yết* | *1.663.575.509.809* | - | *(347.066.480.809)* | *1.316.509.029.000* | - |
| *+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết* | *779.998.830.000* | - | *(49.365.688.663)* | *730.633.141.337* | *(49.365.688.663)* |
| | **3.496.582.930.885** | **332.002.272.581** | **(594.759.682.230)** | **3.233.825.521.236** | **(247.693.201.421)** |

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | 31.12.2010 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị sổ sách VNĐ | So với giá thị trường Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | Giá trị thị trường VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| **(a) Đầu tư ngắn hạn** | **1.217.950.092.170** | **97.079.497.804** | **(189.595.135.662)** | **1.125.434.454.312** | **(189.595.135.662)** |
| - Chứng khoán vốn niêm yết (*) | 890.777.086.061 | 539.921.747 | (187.393.727.330) | 703.923.280.478 | (187.393.727.330) |
| - Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**) | 128.650.723.609 | 96.025.019.324 | (2.201.408.332) | 222.474.334.601 | (2.201.408.332) |
| - Trái phiếu | 4.973.600.000 | 514.556.733 | - | 5.488.156.733 | - |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 193.548.682.500 | - | - | 193.548.682.500 | - |
| **(b) Đầu tư dài hạn** | **2.071.211.157.022** | **-** | **(168.702.185.470)** | **1.902.508.971.552** | **(33.195.972.323)** |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | | | | | |
| *+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)* | *4.221.960.000* | - | - | *4.221.960.000* | - |
| - Đầu tư dài hạn khác | | | | | |
| *+ Chứng khoán vốn niêm yết* | *1.293.590.371.646* | - | *(135.506.213.147)* | *1.158.084.158.499* | - |
| *+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết* | *773.398.825.376* | - | *(33.195.972.323)* | *740.202.853.053* | *(33.195.972.323)* |
| | **3.289.161.249.192** | **97.079.497.804** | **(358.297.321.132)** | **3.027.943.425.864** | **(222.791.107.985)** |

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết và trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp.

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động của các khoản đầu tư chứng khoán như sau:

| | Số đầu năm VNĐ | Mua trong năm VNĐ | Bán trong năm VNĐ | Phân loại lại VNĐ | Số cuối năm VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| **(a) Đầu tư ngắn hạn** | **1.217.950.092.170** | **3.528.119.209.426** | **(3.327.297.532.357)** | **(369.985.138.163)** | **1.048.786.631.076** |
| - Chứng khoán vốn niêm yết (*) | 890.777.086.061 | 287.188.345.198 | (144.220.112.531) | (369.649.138.163) | 664.096.180.565 |
| - Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**) | 128.650.723.609 | 1.655.975.264.228 | (1.404.573.137.326) | (336.000.000) | 379.716.850.511 |
| - Trái phiếu | 4.973.600.000 | 1.584.955.600.000 | (1.584.955.600.000) | - | 4.973.600.000 |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 193.548.682.500 | - | (193.548.682.500) | - | - |
| **(b) Đầu tư dài hạn** | **2.071.211.157.022** | **20.100.000.000** | **(13.499.995.376)** | **369.985.138.163** | **2.447.796.299.809** |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | | | | | |
| *+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)* | 4.221.960.000 | - | - | - | 4.221.960.000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | | | | | |
| *+ Chứng khoán vốn niêm yết* | 1.293.590.371.646 | - | - | 369.985.138.163 | 1.663.575.509.809 |
| *+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết* | 773.398.825.376 | 20.100.000.000 | (13.499.995.376) | - | 779.998.830.000 |
| | **3.289.161.249.192** | **3.548.219.209.426** | **(3.340.797.527.733)** | **-** | **3.496.582.930.885** |

## 5 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư | 3.500.000.000 | 555.497.064.800 |
| Phí giao dịch chứng khoán phải thu khách hàng | 652.307.856 | 924.435.784 |
| | 4.152.307.856 | 556.421.500.584 |

## 6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Phải thu từ hợp đồng "reverse repo" ngắn hạn (*) | 44.470.000.000 | 79.415.000.000 |
| Lãi dự thu từ hợp đồng "reserve repo" ngắn hạn | 6.977.343.000 | 35.062.857.000 |
| Phải thu cổ tức | 137.328.958.726 | 105.960.884.976 |
| Phải thu đặt cọc đấu giá | 729.000 | 3.244.519.000 |
| Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán có hưởng lãi (**) | 134.743.563.154 | 238.644.644.775 |
| Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán không hưởng lãi (***) | 128.211.089.332 | 15.989.939.204 |
| Các khoản phải thu khác | 2.511.019.761 | 2.162.222.307 |
| | 454.242.702.973 | 480.480.067.262 |

(*) Đây là tổng số tiền Công ty trả cho khách hàng cho các hợp đồng "reverse repo" sẽ đáo hạn trong năm 2012. Lãi suất trung bình được áp dụng cho những hợp đồng này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 0,9%/tháng (2010: 0,9%/tháng).

(**) Đây là số tiền Công ty ứng trước cho các bên thứ ba cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Công ty được hưởng lãi suất cố định cho số tiền đã ứng trước với lãi suất bình quân dao động từ 14,4%/năm đến 25,2%/năm trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (2010: từ 14,4%/năm đến 19%/năm).

(***) Đây là số tiền Công ty ứng trước cho các bên thứ ba cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Công ty không được hưởng lãi suất cho số tiền đã ứng trước này.

## 7 PHẢI THU DÀI HẠN

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Phải thu từ hợp đồng "reverse repo" dài hạn (*) | - | 44.470.000.000 |
| Lãi dự thu từ hợp đồng "reserve repo" dài hạn | - | 2.107.878.000 |
| | - | 46.577.878.000 |

(*) Đây là tổng số tiền Công ty trả cho khách hàng cho các hợp đồng "reverse repo" có thời hạn trên 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho những hợp đồng này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 0,9%/tháng (2010: 0,9%/tháng ).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, các hợp đồng này sẽ đáo hạn trong năm 2012, và do đó đã được phân loại lại thành khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6).

## 8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### (a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VNĐ | Máy móc thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Thiết bị quản lý VNĐ | Tài sản khác VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 62.221.521.895 | 20.160.924.189 | 5.988.089.009 | 4.785.081.777 | 2.373.883.346 | **95.529.500.216** |
| Mua trong năm | - | - | - | 1.912.114.737 | 40.200.000 | **1.952.314.737** |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 224.212.500 | - | - | - | - | **224.212.500** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (140.640.000) | - | (133.960.016) | (590.601.354) | **(865.201.370)** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 62.445.734.395 | 20.020.284.189 | 5.988.089.009 | 6.563.236.498 | 1.823.481.992 | **96.840.826.083** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 6.273.646.454 | 16.385.674.124 | 3.613.541.180 | 726.829.136 | 1.507.502.503 | **28.507.193.397** |
| Khấu hao trong năm | 2.493.005.535 | 2.441.593.231 | 928.895.858 | 1.842.304.923 | 369.278.750 | **8.075.078.297** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (152.195.700) | - | (73.768.187) | (256.666.670) | **(482.630.557)** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 8.766.651.989 | 18.675.071.655 | 4.542.437.038 | 2.495.365.872 | 1.620.114.583 | **36.099.641.137** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 55.947.875.441 | 3.775.250.065 | 2.374.547.829 | 4.058.252.641 | 866.380.843 | **67.022.306.819** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 53.679.082.406 | 1.345.212.534 | 1.445.651.971 | 4.067.870.626 | 203.367.409 | **60.741.184.946** |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 17.061.576.194 đồng (2010: 9.879.022.888 đồng).

## 8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### (b) Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm vi tính VNĐ |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 2.423.827.984 |
| Mua trong năm | 57.300.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 2.481.127.984 |
| **Khấu hao lũy kế** | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 442.676.049 |
| Khấu hao trong năm | 801.589.924 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 1.244.265.973 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 1.981.151.935 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 1.236.862.011 |

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 3.294.728.654 | 5.546.986.339 |
| Tăng trong năm | 1.404.311.930 | 315.117.954 |
| Phân bổ trong năm | (1.669.233.034) | (2.567.375.639) |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 3.029.807.550 | 3.294.728.654 |

## 10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi dưới 12 tháng | 2.679.438.913 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trên 12 tháng | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 |
| | 7.929.438.913 | 5.250.000.000 |

## 10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 2.679.438.913 | - |
| Số dư cuối năm | 7.929.438.913 | 5.250.000.000 |

Biến động trong năm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

| | Các chênh lệch tạm thời được khấu từ VNĐ | Lỗ tính thuế chưa sử dụng VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 5.250.000.000 | - | **5.250.000.000** |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - | 2.679.438.913 | **2.679.438.913** |
| Số dư cuối năm | 5.250.000.000 | 2.679.438.913 | **7.929.438.913** |

## 11 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QD-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

| | 2011 VNĐ | 2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 8.334.305.315 | 6.334.305.315 |
| Tiền nộp bổ sung | 1.934.459.035 | 1.286.347.690 |
| Tiền lãi phân bổ | 565.540.965 | 713.652.310 |
| Số dư cuối năm | 10.834.305.315 | 8.334.305.315 |

## 12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành | 178.706.826 | 330.682.934 |
| Các loại thuế khác: | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.044.764.934 | 1.022.129.186 |
| - Các loại thuế khác | 463.042.296 | 18.232.108.458 |
| | 1.686.514.056 | 19.584.920.578 |

## 13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Dự chi lãi trái phiếu phải trả | 234.792.361.112 | 26.268.333.338 |
| Phí giao dịch trả Trung tâm lưu ký, Sở Giao dịch chứng khoán | 1.538.701.790 | 2.549.225.906 |
| Chi phí hoa hồng đại lý nhận lệnh (Thuyết minh 23(b)) | 793.010.589 | 1.165.414.078 |
| Chi phí khác | 75.736.470 | 37.864.000 |
| | 237.199.809.961 | 30.020.837.322 |

## 14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn | 36.755.157 | 35.316.590 |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | 3.030.303 |
| Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 23(b)) | 191.577.676.549 | 18.801.211.131 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 59.306.085.999 | 320.514.003.798 |
| | 250.920.517.705 | 339.353.561.822 |

(*) Bao gồm trong các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản tiền đặt cọc đảm bảo thanh toán của các bên thứ ba cho các giao dịch chứng khoán với Công ty.

## 15 CÁC KHOẢN VAY

### (a) Vay ngắn hạn

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Trái phiếu phát hành đến hạn trả | 1.500.000.000.000 | - |

### (b) Vay dài hạn

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Trái phiếu phát hành | 2.200.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |
| Trừ: Trái phiếu phát hành đến hạn trả | (1.500.000.000.000) | - |
| | 700.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |

Công ty phát hành 22.000.000 (hai mươi hai triệu) trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/1 trái phiếu, và mức lãi suất dao động từ 11,4%/năm đến 15,6%/năm (2010: 11,4%/năm đến 14,3%/năm). Toàn bộ trái phiếu còn lại sẽ đáo hạn vào năm 2012 và 2013.

## 16 CÁC QUỸ THUỘC NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn góp điều lệ hiện có của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn góp điều lệ hiện có của Công ty.

Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào cuối năm tài chính.

## 17 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Lãi từ thanh lý chứng khoán ngắn hạn | 294.480.834.357 | 51.962.362.759 |
| Lãi từ thanh lý chứng khoán sẵn sàng để bán | - | 2.067.000.000 |
| Lãi từ thực hiện quyền mua cổ phiếu | - | 99.379.732.500 |
| Thu nhập cổ tức | 198.986.197.162 | 164.652.690.615 |
| Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư | 40.017.124.953 | 5.855.937.587 |
| | 533.484.156.472 | 323.917.723.461 |

## 18 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 13.545.824.450 | 31.953.662.303 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.853.484.175 | 6.297.948.651 |
| Lãi thưởng từ ngân hàng mẹ (*) | 97.113.606.531 | - |
| Lãi từ hợp đồng "reverse repo" | 20.693.609.111 | 16.067.875.605 |
| Hoa hồng ứng tiền ngày T | 5.404.397 | 1.275.866.252 |
| Doanh thu nội bộ (Thuyết minh 23(a)) | 1.478.294.660 | 1.813.576.682 |
| Doanh thu khác | 2.317.712.087 | 20.445.769.436 |
| | 141.007.935.411 | 77.854.698.929 |

(*) Trong năm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ") đã thanh toán lãi thưởng trên số dư tiền gửi thanh toán mở tại Ngân hàng mẹ của khách hàng giao dịch chứng khoán mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại Công ty.

## 19 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư | 7.638.623.792 | 20.861.666.249 |
| Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán | 41.660.590.813 | 81.247.911.401 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư | 9.377.699.365 | 6.029.403.937 |
| Chi phí dự phòng | 24.902.093.436 | 101.538.932.165 |
| Chi phí lãi trái phiếu | 316.247.638.885 | 173.486.179.610 |
| Chi phí nhân viên | 38.792.776.274 | 30.996.655.460 |
| Khấu hao tài sản cố định | 4.620.924.490 | 5.191.937.856 |
| Chi phí khác | 52.712.392.101 | 18.107.210.730 |
| | 495.952.739.156 | 437.459.897.408 |

## 20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Khấu hao tài sản cố định | 4.255.743.732 | 5.104.883.241 |
| Chi phí nhân viên | 17.834.269.746 | 15.278.043.793 |
| Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm | 116.221.549 | 170.589.417 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng | 535.236.169 | 600.268.510 |
| Thuế, phí, lệ phí | 71.137.979 | 126.501.504 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.552.134.215 | 11.624.143.785 |
| Dự phòng các khoản nợ khó đòi | 477.038.670 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.646.115.587 | 6.185.370.211 |
| | 42.487.897.647 | 39.089.800.461 |

## 21 THU NHẬP/(CHI PHÍ) KHÁC - SỐ THUẦN

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| **Thu nhập khác** | | |
| Thu nhập do thanh lý tài sản cố định | 220.809.179 | 500.000 |
| Thu nhập khác | 530.820.040 | 128.516.864 |
| | 751.629.219 | 129.016.864 |
| **Chi phí khác** | | |
| Lỗ do thanh lý tài sản cố định | 382.570.813 | 30.385.924 |
| Chi phí khác | 77.026.001 | 2.417.763.100 |
| | 459.596.814 | 2.448.149.024 |
| Thu nhập/(chi phí) khác – Số thuần | 292.032.405 | (2.319.132.160) |

## 22 THUẾ

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.144.786.322 | 1.590.484.337 |
| Thuế thu nhập hoãn lại | (2.679.438.913) | - |
| | (1.534.652.591) | 1.590.484.337 |

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 192.624.480.437 | 24.566.095.581 |
| Thuế (theo thuế suất luật định: 25%) | 48.156.120.109 | 6.141.523.895 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thuế trên thu nhập không chịu thuế | (49.746.549.290) | (41.163.172.653) |
| Thuế trên chi phí không được khấu trừ | 19.256.500 | 311.507.347 |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 35.354.901.402 |
| Dự phòng thiếu của các năm trước | 36.520.090 | 945.724.346 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | (1.534.652.591) | 1.590.484.337 |

(*) Thu nhập chịu thuế của Công ty và Công ty con sẽ do cơ quan thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2009, năm 2010 và năm 2011 của Công ty.

## 23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ") do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

#### *i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ*

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| **Ngân hàng mẹ** | | |
| Doanh thu hoạt động môi giới | 406.749.490 | 382.715.700 |
| Doanh thu từ hoạt động tư vấn | - | 431.818.182 |
| Doanh thu từ nghiệp vụ ứng tiền ngày T | 5.404.397 | 1.275.866.252 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 112.484.940.034 | 31.574.686.173 |
| Thu nhập khác (Thuyết minh 18) (*) | 1.478.294.660 | 1.813.576.682 |
| | 114.375.388.581 | 35.478.662.989 |

(*) Thu nhập khác phát sinh từ tiền thuê mặt bằng thu được từ Ngân hàng mẹ do sử dụng chung mặt bằng với Công ty tại phòng giao dịch Trương Định.

#### *ii) Mua hàng hóa và dịch vụ*

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Phí hoa hồng đại lý nhận lệnh cho Ngân hàng mẹ | 4.943.277 | 6.647.843.805 |
| Phí ủy thác đầu tư trả cho Ngân hàng mẹ | 585.983.220 | 99.727.411 |
| Mua công cụ dụng cụ từ Ngân hàng mẹ | - | 338.254.420 |
| Phí khác trả cho Ngân hàng mẹ | 246.132.531 | 35.500.000 |
| Phí thanh toán cho các công ty thành viên thuộc Tập đoàn | 5.561.053.937 | 2.940.475.786 |
| | 6.398.112.965 | 10.061.801.422 |

#### *iii) Bán tài sản cố định*

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Doanh thu từ bán tài sản cố định cho Ngân hàng mẹ | 115.536.450 | - |

## 23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

*iv) Mua tài sản cố định*

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Mua tài sản cố định từ Ngân hàng mẹ | - | 725.503.146 |

*v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 3.687.427.936 | 3.779.693.290 |

*vi) Hoạt động tài chính*

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ | 172.776.465.419 | 297.385.449.161 |
| Mua chứng khoán nợ từ Ngân hàng mẹ | 1.297.000.000.000 | - |
| Bán chứng khoán vốn cho Ngân hàng mẹ | 10.000.000.000 | - |

*vii) Ủy thác đầu tư chứng khoán*

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 31.12.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ |
| Ủy thác đầu tư cho Ngân hàng mẹ | - | 225.500.000.000 |

## 23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ | 679.974.474.879 | 120.284.834.162 |
| **Đầu tư chứng khoán** | | |
| Ủy thác đầu tư cho Ngân hàng mẹ | 372.499.335.375 | 372.499.335.375 |
| **Chi phí phải trả (Thuyết minh 13)** | | |
| Phí hoa hồng đại lý nhận lệnh phải trả cho Ngân hàng mẹ | 793.010.589 | 1.165.414.078 |
| **Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 14)** | | |
| Phải trả lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ | 191.577.676.549 | 18.801.211.131 |

## 24 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 31.12.2011 VNĐ | 31.12.2010 VNĐ |
|---|---|---|
| Dưới 1 năm | 8.252.232.961 | 8.660.570.178 |
| Từ 1 đến 5 năm | 22.086.564.284 | 18.088.205.289 |
| Trên 5 năm | - | 1.278.262.135 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 30.338.797.245 | 28.027.037.602 |

## 25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Các hoạt động của Tập đoàn khiến cho Tập đoàn phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Tập đoàn tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Tập đoàn.

### (a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường đối với Tập đoàn bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

(i) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Tập đoàn được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Tập đoàn ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Tập đoàn chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn khi có các hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan quản lý.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về tiền tệ của Tập đoàn là không trọng yếu.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tập đoàn sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

## 25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Giao dịch và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có khoản phải thu bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất như sau:

| | 2011<br>VNĐ | 2010<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Tổng số phải thu | 459.621.283.404 | 1.037.241.299.124 |
| Trừ: Dự phòng nợ giảm giá | (716.718.670) | (239.680.000) |
| | 458.904.564.734 | 1.037.001.619.124 |

Biến động của số dư dự phòng như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 239.680.000 | 239.680.000 |
| Lập dự phòng giảm giá trong năm | 477.038.670 | - |
| Số cuối kỳ | 716.718.670 | 239.680.000 |

## 25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng.

| | Dưới 1 năm VNĐ | Từ 1 đến 2 năm VNĐ | Từ 2 đến 5 năm VNĐ |
|---|---|---|---|
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011** | | | |
| Vay ngắn hạn | 1.500.000.000.00 | - | - |
| Vay dài hạn | - | 700.000.000.000 | - |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 126.599.779.715 | - | - |
| Nợ tài chính khác | 500.216.114.048 | - | - |
| | 2.126.815.893.763 | 700.000.000.000 | - |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010** | | | |
| Vay dài hạn | - | 2.200.000.000.000 | - |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 130.754.706.055 | - | - |
| Nợ tài chính khác | 382.287.246.611 | - | - |
| | 513.041.952.666 | 2.200.000.000.000 | - |

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tập đoàn không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phát sinh.

### (d) Giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hay công nợ tài chính của Tập đoàn.

Hiện tại, Tập đoàn chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Tập đoàn sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

## 26 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Quyền Tổng Giám đốc duyệt ngày 2 tháng 3 năm 2012.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

| | |
|---|---|
| Hứa Chí Hùng | Nguyễn Ngọc Chung |
| Kế toán trưởng | QuyềnTổng Giám đốc |